

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2024/DSST
Ngày 13-6-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Huyền
2. Ông Lê Bình Quyền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình - Thư ký Tòa án
Tòa án nhân dân huyện H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 106/2024/TLST- DS ngày 15 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Mai Xuân L, sinh năm 1960. Xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1973. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của đơn là ông Mai Xuân L thể hiện:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 02/8/2022, ông Mai Xuân L có cho ông Nguyễn Hữu H2 vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), ông H2 nói vay từ 03 tháng đến 04 tháng sẽ thanh toán cho ông L cả gốc và lãi. Hết thời hạn trên, ông H2 không thực hiện được như cam kết. Ông L đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông H2 cố tình trốn tránh, né tránh. Vì vậy ông L đề nghị Tòa án buộc ông H2 phải trả cho ông L số tiền

nợ gốc đã vay là 300.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận miệng là $1,7\%/tháng \times 16 tháng = 81.600.000$ đồng, trừ đi số tiền lãi ông H2 đã trả cho ông L là 15.000.000 đồng. Vậy số tiền lãi suất ông H2 phải trả là 66.600.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông L sửa đổi yêu cầu về lãi suất, cụ thể ông đề nghị: Do hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất và ông H2 đã trả cho ông số tiền lãi của ba tháng (tháng 9, 10, 11/2022) là 15.000.000 đồng nên ông đề nghị không xem xét về số tiền này. Ông xin rút yêu cầu về khoản tiền lãi là 66.600.000 đồng, ông đề nghị Tòa án tính tiền lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu H2 không đến Tòa án để tham gia tố tụng cũng như trình bày ý kiến, dù đã được triệu tập hợp lệ.

Theo biên bản xác minh ngày 20/3/2024 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, đại diện lãnh đạo Đảng ủy xã T xác nhận: Đảng viên Nguyễn Hữu H2, số thẻ đảng viên 23091264 đã chuyển sinh hoạt đảng về Đảng bộ xã T, huyện H từ ngày 03/01/2023 đến nay và sinh hoạt đảng tại Chi bộ thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Theo biên bản làm việc ngày 20/3/2024 đối với anh trai ông Nguyễn Hữu H2 là ông Nguyễn Minh S, ông S cho biết: em trai ông là ông Nguyễn Hữu H2 về nghỉ chế độ hưu trí và chuyển sinh hoạt đảng cũng như mọi chế độ về địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện H. Thời gian đầu mới chuyển về quê, ông H2 ở nhà của ông S. Sau đó, do bệnh tật, ốm đau nên đã đi Hà Nội điều trị từ năm 2023 đến nay. Ông H2 liên lạc với ông S và các em chủ yếu qua điện thoại.

Tại Công văn số 03/TTr, ngày 12/01/2023 của Thanh tra Quốc phòng, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa (tài liệu do ông L cung cấp) thể hiện: đồng chí Nguyễn Hữu H2, cấp bậc Thượng tá, đơn vị công tác: Ban CHQS huyện X đã nghỉ việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2023 theo Quyết định số 277/QĐH-QK4, ngày 27/12/2022 của Chính ủy Quân khu 4. Lý do: Sức khỏe có nhiều giảm sút, mắc bệnh viêm gan B. Nơi cư trú sau khi nghỉ việc: xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại Công văn số 186/CV-BHXXH ngày 28/11/2023 của Bảo hiểm xã hội huyện H (tài liệu do ông L cung cấp) thể hiện: Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-BHXXH và thông báo số 90/TB-BHXXH ngày 06/01/2023 của Bộ Quốc phòng về việc hưởng chế độ hưu trí của ông Nguyễn Hữu H2, sinh ngày 14/7/1973, số sổ 6691540641, nơi cư trú khi nhận lương hưu: xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Đến thời điểm hiện tại ông Nguyễn Hữu H2 chưa có đơn gửi cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện H về việc thay đổi nơi nhận lương hưu, thì vẫn hưởng lương hưu tại xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại Công văn số 75/CV-BHXXH ngày 03/5/2024 của Bảo hiểm xã hội huyện H gửi đến Tòa án thể hiện: Ông Nguyễn Hữu H2, sinh ngày 14/7/1973, nơi cư trú khi nhận lương hưu: xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập chứng cứ là các văn bản có chữ viết của ông Nguyễn Hữu H2 tại Ban CHQS huyện X (nơi công tác trước đây của ông H2) và

các bản tự kiểm điểm có trong hồ sơ đảng viên của ông H2 tại Đảng bộ xã T để yêu cầu cơ quan chức năng tiến hành việc giám định chữ viết so với bản chữ viết trong Giấy vay nợ ngày 02/8/2022 do ông H2 tự viết.

Tại Kết luận giám định số 1618/KL-KTHS ngày 23/4/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Hữu H2” dưới mục “Người vay tiền” ở mẫu cần giám định (kí hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Hữu H2” ở mẫu so sánh (kí hiệu M1, M2) và chữ ký đúng tên Nguyễn Hữu H2, Thượng tá Nguyễn Hữu H2 ở mẫu so sánh (kí hiệu M3, M4) do cùng một người ký và viết ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày nhận xét về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, thu thập tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; ông Mai Xuân L đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. **Bị đơn là ông Nguyễn Hữu H2 không thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.**

Về quan điểm đề nghị giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Xuân L, buộc ông Nguyễn Hữu H2 pH2 trả toàn bộ số tiền nợ 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) cho ông Mai Xuân L. Đề nghị buộc ông H2 pH2 chịu lãi suất trên số tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật.

Đề nghị áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Nguyễn Hữu H2 pH2 chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn pH2 trả số tiền đã vay, được xác nhận bằng giấy vay tiền ngày 02/8/2022, bị đơn là anh Nguyễn Hữu H2 có địa chỉ nơi cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, đây là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản **3 điều 26,**

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa ngày 13/5/2024, do bị đơn là anh Nguyễn Hữu H2 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 233 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Mai Xuân L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Nguyễn Hữu H2 tiếp tục vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mai Xuân L đề nghị buộc bị đơn là anh Nguyễn Hữu H2 pH2 trả số tiền nợ gốc theo giấy vay tiền đề ngày 02/8/2022 là 300.000.000 đồng, nhận thấy:

Trên cơ sở trình bày của ông L cũng như kết luận giám định đã xác định: ông Nguyễn Hữu H2 là người đã trực tiếp ký và viết tên vào mục người vay tiền trong Giấy vay tiền đề ngày 02/8/2022 (bản gốc), trong giấy có nội dung: ông H2 vay của ông L số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Đồng thời không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông H2 đã trả cho ông L khoản tiền nào. Do đó, đủ cơ sở để khẳng định ông Nguyễn Hữu H2 đã vay và hiện còn nợ của ông Mai Xuân L số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án, ông L chỉ yêu cầu ông H2 pH2 trả toàn bộ số tiền còn nợ, không có yêu cầu vợ ông H2 pH2 cùng có trách nhiệm trả nợ. Vì vậy, yêu cầu của ông Mai Xuân L đề nghị buộc ông H2 pH2 trả khoản tiền nợ gốc là có cơ sở, cần chấp nhận.

Về lãi suất: Tại thời điểm khởi kiện, ông L yêu cầu ông H2 pH2 trả khoản tiền lãi suất là 66.600.000 đồng sau khi đã trừ đi khoản tiền lãi do ông H2 đã trả là 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông L có đơn đề nghị ngày 03/6/2024 về sửa đổi yêu cầu khởi kiện liên quan đến khoản tiền lãi, đề nghị Tòa án buộc ông H2 pH2 thanh toán tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền lãi suất ông L cho rằng ông H2 đã trả là 15.000.000 đồng, là tiền lãi suất 1,7%/tháng mà hai bên đã thỏa thuận miệng và trả cho các tháng 8, 9, 10/2022 nên ông không yêu cầu xem xét đối với số tiền này. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc ông H2 pH2 trả lãi suất cho ông L theo quy định của pháp luật. Nhận thấy, yêu cầu của ông L là phù hợp, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn cũng không có mặt để xác định đã trả cho ông L số tiền 15.000.000 đồng hay chưa. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét đối với số tiền này.

Đối với yêu cầu về lãi suất của ông L nhận thấy: Nội dung giấy vay tiền thể hiện, thời hạn trả nợ là ba tháng trở ra nhưng không ghi rõ hạn cuối cùng là bao nhiêu, cũng không ghi rõ lãi suất là bao nhiêu nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi suất. Vì vậy, đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết thời gian hợp lý đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo” (điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP). Về thời điểm đòi nợ của ông L: trong tài liệu ông L cung cấp thể hiện, thời điểm đầu tiên ông truy tìm thông tin của ông H2 để đòi nợ là ngày 10/01/2023 (Nội dung Công văn 03/TTr, ngày 12/01/2023 của Thanh tra Quốc phòng, Bộ CHQS tỉnh Thanh Hóa) nên xác định đây là thời điểm phát sinh tranh chấp. Do đó, lãi suất được tính kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” của ngày tranh chấp (ngày 11/3/2023). Do các bên đương sự không ghi nhận về lãi suất trong giấy vay tiền nên xác định lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,8333%/tháng. Vậy số tiền lãi ông H2 pH2 trả kể từ thời điểm tranh chấp đến ngày xét xử sơ thẩm (13/6/2024) là: 14 tháng 03 ngày x (300.000.000đ x 0,8333%) = 35.248.590 đồng (Ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi đồng).

Ngoài số tiền lãi trên ông H2 còn pH2 trả cho ông L số tiền lãi kể từ bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Như vậy, tổng số tiền ông Nguyễn Hữu H2 pH2 trả cho ông Mai Xuân L là 335.248.590 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi đồng) và lãi suất kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Hữu H2 pH2 chịu toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm là: 335.248.590 đồng x 5% = 16.762.430 đồng (Mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi đồng). Do nguyên đơn được miễn án phí nên không pH2 xử lý tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 39 khoản 3 Điều 144, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 24, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Mai Xuân L. Buộc bị đơn là ông Nguyễn Hữu H2 pH2 trả cho ông Mai Xuân L số tiền nợ tính đến ngày xét xử là 335.248.590 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi đồng), trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền nợ lãi là 35.248.590 đồng (Ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Hữu H2 pH2 chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc cho ông L theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bị đơn là ông Nguyễn Hữu H2 pH2 chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.762.430 đồng (Mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người pH2 thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là ông Mai Xuân L và bị đơn là ông Nguyễn Hữu H2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h. H;
- Chi cục THA DS h. H;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Bình Quyền Lương Thị Huyền

Lê Thị Ngọc Tú

